

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.88
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

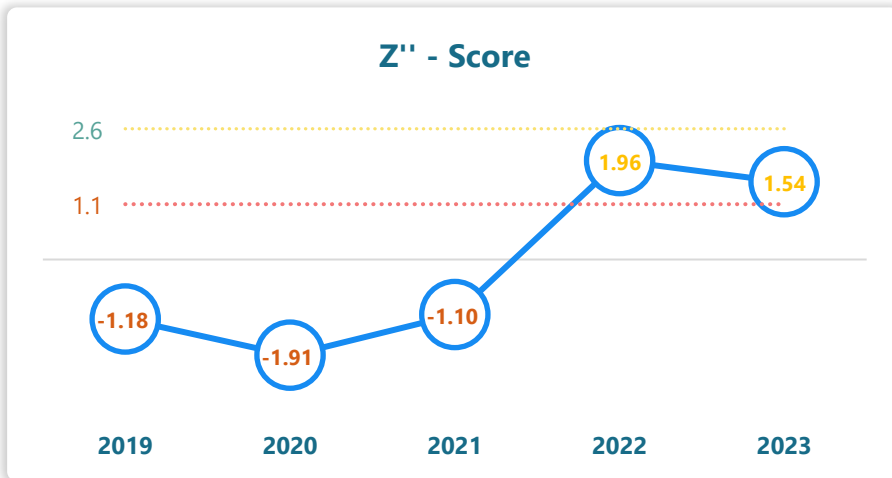
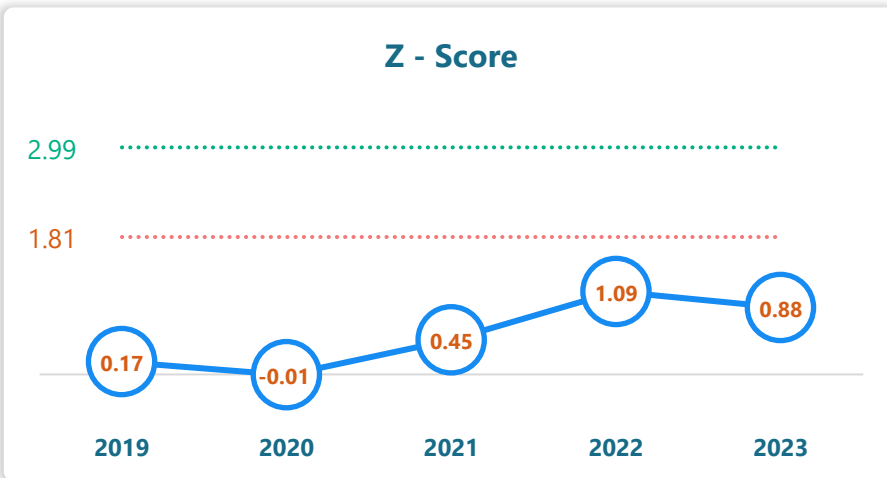
Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	56.3	▼ 11.1
	tỷ VNĐ	▼ 16.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	29.7	▼ 4.70
	tỷ VNĐ	▼ 13.6%

ROE	2023	+/- YoY
	16.8%	▼ 7.0%

ROA	2023	+/- YoY
	8.0%	▼ 3.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SVH** năm **2023** đạt **0.88**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.09). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

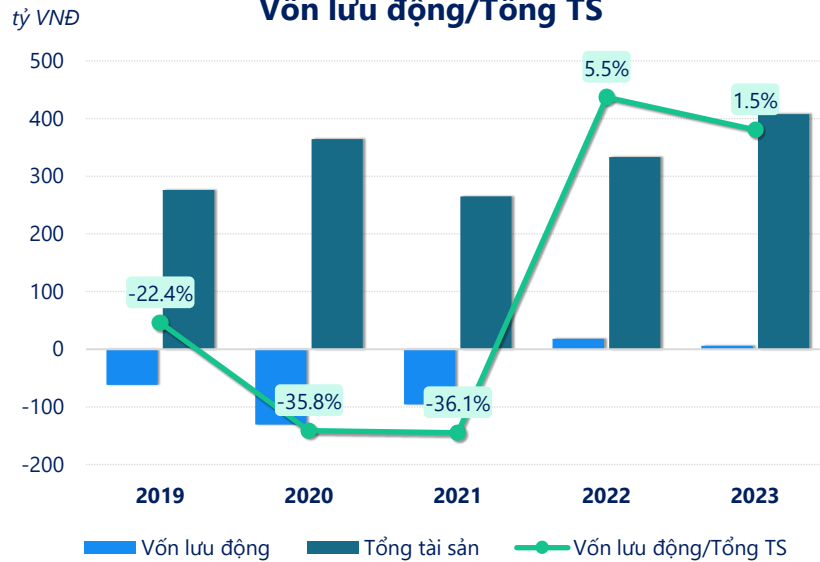
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SVH** năm **2023** đạt **1.54**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **SVH** ghi nhận doanh thu thuần **56.33** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.66** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.5%** và **giảm 13.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Vốn lưu động/Tổng TS

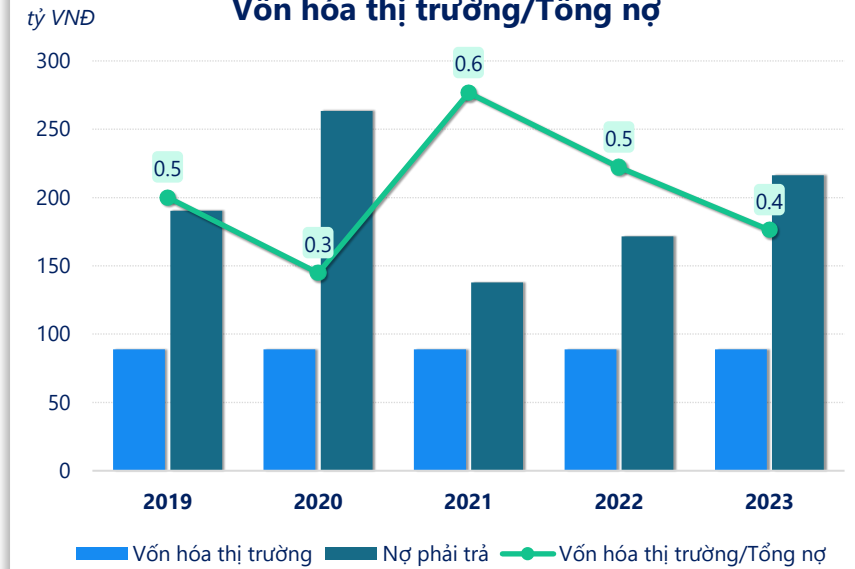


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

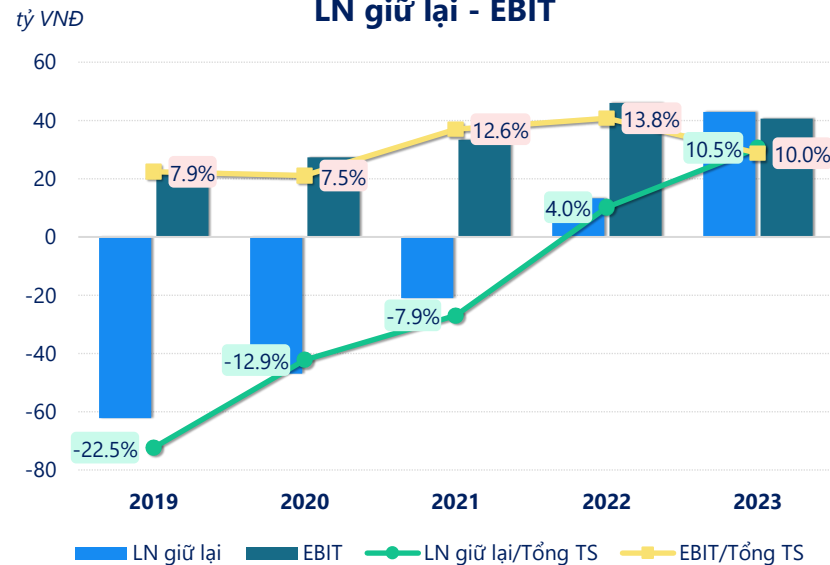
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

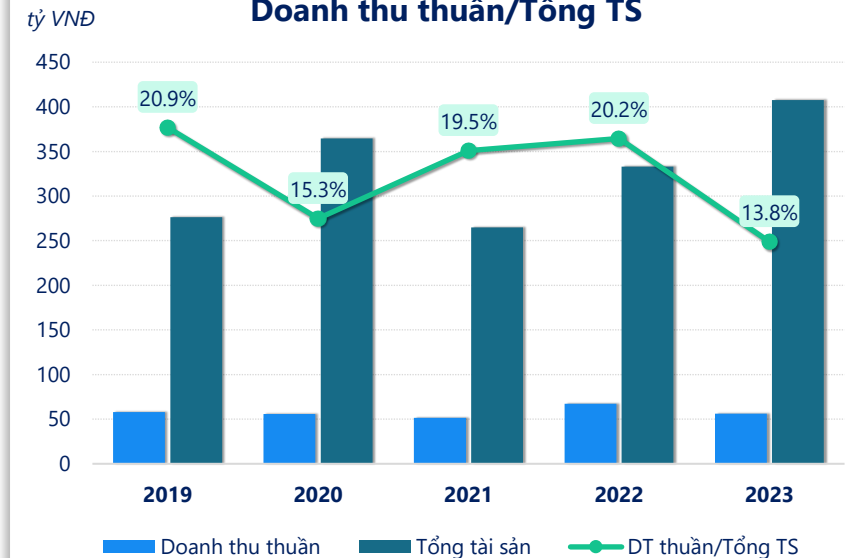
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	402	333	20.8%
Tài sản ngắn hạn	85.3	81.2	5.1%
Tiền và tương đương tiền	2.99	7.06	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.1	71.0	8.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.22	3.18	64.0%
Tài sản dài hạn	317	252	25.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	193	204	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	123	46.4	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.87	1.33	-34.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	172	25.6%
Nợ ngắn hạn	64.2	62.9	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	36.1	-29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.5	21.5	46.4%
Nợ dài hạn	151	109	39.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	151	109	39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	162	15.6%
Vốn chủ sở hữu	187	162	15.6%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	57.9	55.6	51.7	67.4	56.3
Giá vốn hàng bán	27.1	27.0	16.3	18.8	19.2
Lợi nhuận gộp	30.7	28.6	35.4	48.7	37.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.58	0.08	0.90	0.78
Chi phí TC	19.3	11.4	6.57	9.85	8.91
Chi phí lãi vay	12.3	11.4	6.57	9.85	8.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.91	1.79	1.98	3.39	1.12
LN thuần từ HĐKD	9.55	16.0	26.9	36.3	27.9
Lợi nhuận khác	0.01	-0.06	-0.08	-0.14	3.79
LN trước thuế	9.55	15.9	26.8	36.2	31.7
Lợi nhuận sau thuế	9.55	15.3	25.9	34.4	29.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.55	15.3	25.9	34.4	29.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	1.82	17.3	46.8	5.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.5	73.9	-85.8	35.7	32.1
Tiền đầu kỳ	3.03	12.1	83.4	12.8	7.06
Lưu chuyển tiền thuần	9.03	71.4	-70.6	-5.76	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99